



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 1

Giảng đường: H2.2_CSI

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011456	Hoàng Mỹ	Anh	09/11/2004	TC10A	01	797	6,5	01	Nguyễn Thị Ngọc	HP
2	000002	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	01	798	4,0	01	Châu	Châu
3	000003	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	01	799	3,5	01	Đào	Đào
4	000004	1001010755	Quách Duy	Anh	25/10/2004	TC10A	01	750	2,3	01	Đào	Đào
5	000005	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	01	751	5,8	01	Đào	Đào
6	000006	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	01	752	4,0	01	Đào	Đào
7	000007	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	01	753	5,3	01	Đào	Đào
8	000008	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	01	754	1,3	01	Đào	Đào
9	000009	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	01	755	6,5	01	Đào	Đào
10	000010	1001010437	Vũ Hồng	Hành	29/05/2004	TC10A	01	756	5,0	01	Đào	Đào
11	000011	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	01	757	5,3	01	Đào	Đào
12	000012	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	01	758	4,0	01	Đào	Đào
13	000013	1001010797	Lê Anh	Khanh	03/09/2004	TC10A	01	759	5,0	01	Đào	Đào
14	000014	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	01	760	3,8	01	Đào	Đào
15	000015	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	01	761	5,8	01	Đào	Đào
16	000016	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	01	762	4,3	01	Đào	Đào
17	000017	1001011365	Hàn Ngọc	Long	13/12/2004	TC10A	01	763	6,0	01	Đào	Đào
18	000018	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	01	764	0,8	01	Đào	Đào
19	000019	1001011393	Trần Khánh	Lý	31/03/2003	TC10A	01	765	3,8	01	Đào	Đào
20	000020	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10A	01	766	2,0	01	Đào	Đào
21	000021	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	01	767	3,8	01	Đào	Đào
22	000022	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	01	768	4,8	01	Đào	Đào
23	000023	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	01	769	5,5	01	Đào	Đào
24	000024	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	01	770	1,5	01	Đào	Đào
25	000025	1001010229	Đỗ Thị Thảo	Nhi	23/01/2004	TC10A	01	771	6,0	01	Đào	Đào
26	000026	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	01	772	3,5	01	Đào	Đào
27	000027	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	01	773	3,3	01	Đào	Đào
28	000028	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	01	774	1,5	01	Đào	Đào
29	000029	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	01	775	3,8	01	Đào	Đào
30	000030	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	01	776	6,0	01	Đào	Đào
31	000031	1001010864	Hoàng Thị	Thào	15/04/2003	TC10A	01	777	3,8	01	Đào	Đào
32	000032	1001010868	Lý Thị	Thiên	03/09/2004	TC10A	01	778	5,3	01	Đào	Đào
33	000033	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	01	779	7,0	01	Đào	Đào

Tổng số sinh viên dự thi: 33
Tổng số tờ giấy thi: 33
Tổng số biên bản: 33

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2
Ngày: 9 tháng 6 năm 2025

Phan Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	01	581	4,0	1	Ch	chấm
2	000035	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	01	582	5,0	1	Quang	HP Lê
3	000036	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	01	583	4,8	1	chấm	chấm
4	000037	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	01	584	4,5	1	R2	Lê
5	000038	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	01	585	4,5	1	Phong	chấm
6	000039	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	01	586	3,3	1	Việt	Lê
7	000040	0901010763	Đào Bích	Ngọc	28/05/2002	TC9A	01					HP, DK
8	000041	0901010121	Đinh Ngọc	Tùng	25/04/2003	TC9A	01	587	4,5	1	tuệ	Lê
9	000042	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	02					HP, DK
10	000043	0901030430	Hoàng Đình	Hào	07/05/2003	QT9B	02	588	4,8	1	Hào	Lê
11	000044	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	02	589	3,0	1	Phong	chấm
12	000045	0901030369	Đặng Nam	Phương	29/09/2003	QT9B	02	590	3,5	1	Phong	Lê
13	000046	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	02	591	6,0	2	An	chấm
14	000047	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	02	592	5,3	1	Aud	Lê
15	000048	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10B	02	593	3,8	1	Ph	chấm
16	000049	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	02	594	2,3	1	Anh	Lê
17	000050	1001010752	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	10/08/2004	TC10B	02	595	1,5	1	Anh	chấm
18	000051	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	02	596	2,0	1	Anh	Lê
19	000052	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	02	597	2,8	1	Anh	chấm
20	000053	1001010757	Hàn Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	02	598	1,3	1	Quang	Lê
21	000054	1001011687	Đặng Hà	Dũng	01/12/2004	TC10B	02	599	3,5	1	Phong	HP, chấm
22	000055	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	02	600	3,5	1	Lưu	Lê
23	000056	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	02	601	5,0	1	Hậu	chấm
24	000057	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	02	602	3,0	1	Quang	Lê
25	000058	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	02	603	5,0	1	Huân	chấm
26	000059	1001011692	Đỗ Thị	Hương	02/12/2004	TC10B	02	604	5,0	1	Huân	Lê
27	000060	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	02	605	4,8	2	Huân	chấm
28	000061	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	02	606	6,0	1	Huân	Lê
29	000062	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	02	607	6,8	1	Huân	chấm
30	000063	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	02	608	3,8	1	Lam	Lê
31	000064	1001010802	Nguyễn Tùng	Lam	12/03/2004	TC10B	02	609	4,3	1	Lam	chấm
32	000065	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	TC10B	02	610	2,8	1	My	Lê
33	000066	1001010811	Ngô Hoàng Thủy	Linh	05/08/2004	TC10B	02	611	4,3	2	Thủy	chấm

Tổng số sinh viên dự thi: 34

Tổng số tờ giấy thi: 84

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày thi: 20/12/2025

Ngày thi: 20/12/2025



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000067	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	02	681	7,0	01	Chợ	Chợ
2	000068	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	02	682	4,3	01	Chợ	Chợ
3	000069	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	02	683	3,5	01	Chợ	Chợ
4	000070	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	02	684	4,3	01	Chợ	Chợ
5	000071	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	02	685	6,3	01	Chợ	Chợ
6	000072	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	02	686	4,0	01	Chợ	Chợ
7	000073	1001010848	Trần Mai	Phong	29/12/2004	TC10B	02	687	5,5	01	Chợ	Chợ
8	000074	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	02	688	4,3	01	Chợ	Chợ
9	000075	1001010855	Vũ Ngọc	Son	24/07/2004	TC10B	02	689	7,5	01	Chợ	Chợ
10	000076	1001010857	Hoàng Hà Bằng	Tâm	10/08/2004	TC10B	02	690	6,3	01	Chợ	Chợ
11	000077	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	02	691	7,5	01	Chợ	Chợ
12	000078	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	02	692	3,8	01	Chợ	Chợ
13	000079	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	02	693	4,3	01	Chợ	Chợ
14	000080	1001011467	Đàm Phương	Thủy	19/10/2004	TC10B	02	694	4,0	01	Chợ	Chợ
15	000081	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	02	695	8,3	01	Chợ	Chợ
16	000082	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	02	696	5,5	01	Chợ	Chợ
17	000083	0901010764	Lê Thị Kiều	Trang	16/01/2003	TC10B	02	697	7,8	01	Chợ	Chợ
18	000084	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	02	698	3,5	01	Chợ	Chợ
19	000085	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	02	699	7,5	01	Chợ	Chợ
20	000086	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	03	700	3,8	01	Chợ	Chợ
21	000087	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	03	701	8,5	02	Chợ	Chợ
22	000088	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	03	702	5,0	01	Chợ	Chợ
23	000089	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	03	703	7,8	01	Chợ	Chợ
24	000090	1001011720	Đinh Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	03	704	7,0	01	Chợ	Chợ
25	000091	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	03	705	7,0	01	Chợ	Chợ
26	000092	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	03	706	3,0	01	Chợ	Chợ
27	000093	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	03	707	7,5	01	Chợ	Chợ
28	000094	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	03	708	7,0	01	Chợ	Chợ
29	000095	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	03	709	7,8	01	Chợ	Chợ
30	000096	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	03	710	3,5	01	Chợ	Chợ
31	000097	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	03	711	4,0	01	Chợ	Chợ
32	000098	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	03	712	8,0	01	Chợ	Chợ
33	000099	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	03	713	4,3	01	Chợ	Chợ

Tổng số sinh viên dự thi: 33
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 34
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 0

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày 02 tháng 06 năm 2025

Phạm Hồng Hải
Hải Hải Tân



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 4

Giảng đường: H2.5_CSI

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000100	1001010791	Cầm Quê	Hương	22/07/2004	NH10A	03	548	6,0	01	Thủy	chấm.
2	000101	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	03	549	8,0	01	Thủy	chấm.
3	000102	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	03	550	7,0	01	Thủy	chấm.
4	000103	1001011693	Hoàng Văn	Khoe	02/04/1996	NH10A	03	551	8,3	01	Thủy	chấm.
5	000104	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	03	552	3,0	01	Thủy	chấm.
6	000105	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	03	553	3,8	01	Thủy	chấm.
7	000106	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	03	554	7,0	01	Thủy	chấm.
8	000107	1001010809	Lê Thị Thủy	Linh	01/09/2004	NH10A	03	555	3,0	01	Thủy	chấm.
9	000108	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	03	556	2,8	01	Thủy	chấm.
10	000109	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	03	557	4,0	01	Thủy	chấm.
11	000110	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	03	558	4,3	01	Thủy	chấm.
12	000111	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	03	559	5,0	01	Thủy	chấm.
13	000112	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	03	560	4,0	01	Thủy	chấm.
14	000113	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	03	561	6,5	01	Thủy	chấm.
15	000114	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	03	562	4,3	01	Thủy	chấm.
16	000115	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	03	563	4,5	01	Thủy	chấm.
17	000116	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	03	564	6,5	02	Thủy	chấm.
18	000117	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	03	565	4,8	02	Thủy	chấm.
19	000118	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phong	28/12/2004	NH10A	03	566	3,0	01	Thủy	chấm.
20	000119	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	03	567	4,5	01	Thủy	chấm.
21	000120	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	03	568	2,5	01	Thủy	chấm.
22	000121	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	03	569	4,3	01	Thủy	chấm.
23	000122	1001010859	Nguyễn Quang	Thăng	21/10/2003	NH10A	03	570	2,5	01	Thủy	chấm.
24	000123	1001010861	Lê Bà	Thanh	22/03/2004	NH10A	03	571	6,0	01	Thủy	chấm.
25	000124	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	03	572	4,5	02	Thủy	chấm.
26	000125	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	03	573	4,5	01	Thủy	chấm.
27	000126	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	03	574	4,3	04	Thủy	chấm.
28	000127	1001011381	Phan Thị Hồng	Thủy	26/02/2004	NH10A	03	575	8,0	02	Thủy	chấm.
29	000128	1001010876	Vũ Huy	Tiên	08/06/2004	NH10A	03	576	4,5	01	Thủy	chấm.
30	000129	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	03	577	6,5	01	Thủy	chấm.
31	000130	1001011458	Hoàng Bảo	Trần	01/12/2003	NH10A	03	578	5,3	01	Thủy	chấm.
32	000131	1001010880	Bùi Thị Thủy	Trang	13/05/2004	NH10A	03	579	7,0	02	Thủy	chấm.
33	000132	1001010882	Lưu Huỳnh Thủy	Trang	08/12/2004	NH10A	03	580	5,5	02	Thủy	chấm.

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 38

Tổng số biên bản: 9

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

Phòng thi: 4

Giảng đường: H2.5_CSI



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

648 - 680

Phòng thi: 5

Giảng đường: H3.1_CSI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000133	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	03	648	3,5	01	Trang	Đ
2	000134	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	03	649	3,3	0A	Trúc	Đ
3	000135	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	03	650	2,3	0A	Tùng	Đ
4	000136	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	03	651	6,0	0A	Việt	Đ
5	000137	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QT10A	04	652	3,0	0A	An	Đ
6	000138	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	04	653	3,5	0A	Anh	Đ
7	000139	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	04	654	3,8	0A	Anh	Đ
8	000140	1001030469	Hà Văn	Anh	27/08/2004	QT10A	04	655	7,5	0A	Anh	Đ
9	000141	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	04	656	3,8	0A	Anh	Đ
10	000142	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	04	657	6,5	0A	Anh	Đ
11	000143	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10A	04	658	7,0	02	Anh	Đ
12	000144	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	04	659	4,5	0A	Anh	Đ
13	000145	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Anh	01/02/2004	QT10A	04	660	5,0	0A	Anh	Đ
14	000146	1001031195	Lã Thị Phương	Anh	14/08/2004	QT10A	04	661	4,0	0A	Anh	Đ
15	000147	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Anh	14/04/2004	QT10A	04	662	4,5	0A	Anh	Đ
16	000148	0901030556	Nguyễn Thị Minh	Anh	06/10/2003	QT10A	04	663	5,0	0A	Anh	Đ
17	000149	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	04	664	4,0	0A	Chi	Đ
18	000150	1001030501	Vì Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	04	665	6,0	0A	Chi	Đ
19	000151	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	04	666	5,8	0A	Chúc	Đ
20	000152	1001030512	Nguyễn Thanh	Đạt	27/08/2004	QT10A	04	667	3,5	0A	Đạt	Đ
21	000153	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	04	668	2,0	0A	Diệp	Đ
22	000154	1001030526	Đoàn Văn	Dung	04/09/2004	QT10A	04	669	4,0	0A	Dung	Đ
23	000155	1001030529	Lê Tùng	Dương	19/06/2004	QT10A	04	670	3,8	0A	Dương	Đ
24	000156	1001030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/08/2004	QT10A	04	671	7,5	0A	Duyên	Đ
25	000157	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	04	672	6,8	0A	Hà	Đ
26	000158	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	04	673	4,8	0A	Hà	Đ
27	000159	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hành	29/10/2004	QT10A	04	674	3,8	0A	Hành	Đ
28	000160	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	04	675	4,0	0A	Hậu	Đ
29	000161	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	04	676	2,0	0A	Hiếu	Đ
30	000162	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	04	677	6,8	0A	Hoài	Đ
31	000163	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	04	678	3,8	0A	Hoàng	Đ
32	000164	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	04	679	8,3	0A	Hương	Đ
33	000165	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	04	680	4,3	0A	Huyền	Đ

Tổng số sinh viên dự thi: 33
Tổng số tờ giấy thi: 33
Tổng số biên bản: 33

Cần bộ coi thi 1
Cần bộ coi thi 2

Ngày thi: 19 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Thị An
Nguyễn Thị Kim Dung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 6

Giảng đường: H3.2_CSI

STT	SBD	Ma SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000166	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	04	483	3,5	01	chưa	
2	000167	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	04	484	9,3	02	Huyền	
3	000168	1001030593	Hoàng Tiên	Lâm	30/10/2004	QT10A	04	485	6,5	01	chưa	
4	000169	0901030558	Nguyễn Thùy	Linh	11/10/2003	QT10A	04	486	8,5	01	chưa	
5	000170	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	04	487	7,0	01	chưa	
6	000171	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	04	488	5,5	01	chưa	
7	000172	1001030634	Vũ Huy	Nam	08/08/2004	QT10A	04	489	5,8	04	Nam	
8	000173	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	04	490	7,0	01	chưa	
9	000174	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	04	491	9,3	01	chưa	
10	000175	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	04	492	8,0	02	chưa	
11	000176	1001030659	Hoàng Xuân	Phong	21/12/2004	QT10A	04	493	5,8	01	chưa	
12	000177	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phuong	13/12/2004	QT10A	04	494	6,5	02	chưa	
13	000178	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	04	495	5,0	01	chưa	
14	000179	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	04	496	4,0	01	chưa	
15	000180	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	04	497	6,8	01	chưa	
16	000181	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	04	498	6,3	01	chưa	
17	000182	1001030704	Trịnh Văn	Thuan	25/10/2004	QT10A	04	499	4,5	01	chưa	
18	000183	1001031452	Bùi Thị	Thủy	12/12/2004	QT10A	04	500	6,3	01	chưa	
19	000184	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	04	501	5,5	01	chưa	
20	000185	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	04	502	9,0	02	chưa	
21	000186	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	04	503	6,3	01	chưa	
22	000187	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	04	504	6,5	02	chưa	
23	000188	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	04	505	3,8	01	chưa	
24	000189	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	04	506	6,5	01	chưa	
25	000190	1001030730	Đặng Quốc	Tuân	13/09/2004	QT10A	04	507	5,3	01	chưa	
26	000191	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	04	508	6,3	02	chưa	
27	000192	1001030743	Bùi Thị Hải	Yên	28/01/2004	QT10A	04	509	4,8	01	chưa	
28	000193	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A	04	510	3,5	01	chưa	
29	000194	0901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	04				HP, DK	
30	000195	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	05	511	8,0	02	chưa	
31	000196	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	05	512	4,5	01	chưa	
32	000197	1001030470	Hoàng Bà Nam	Anh	24/09/2004	QT10B	05	513	5,5	02	chưa	
33	000198	1001030493	Doãn Thị Minh	Anh	16/09/2004	QT10B	05	514	5,8	01	chưa	

Tổng số sinh viên dự thi: 32

Tổng số tờ giấy thi: 39

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày thi: 09/12/2024

Chữ ký của Cán bộ coi thi 1: Cao Thị Hằng

Chữ ký của Cán bộ coi thi 2: Vũ Thị Bích Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC KÍO THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 7

Giảng đường: H3.3 CSI

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Chú
1	000199	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	05	451	6,0	01	Ánh Lê	
2	000200	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	05	452	3,5	01	Biên Nguyễn	
3	000201	1001030500	Phạm Thị Phương	Chi	09/08/2004	QT10B	05	453	6,8	01	Chi Phạm	
4	000202	1001030502	Phạm Minh	Chiến	23/09/2004	QT10B	05					ĐK
5	000203	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	05	454	2,5	01	Chung Hà	
6	000204	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	05	455	5,8	01	Công Phan	
7	000205	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	05	456	2,3	01	Cường Trương	
8	000206	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	05	457	3,5	01	Diệu Nguyễn	
9	000207	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	05	458	5,3	01	Đức Phạm	
10	000208	1001030527	Đinh Tiên	Dũng	12/02/2004	QT10B	05	459	0,5	01	Dũng Đinh	
11	000209	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	05	460	4,8	01	Duy Đoàn	
12	000210	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	05	461	4,3	01	Hà Nguyễn	
13	000211	1001030539	Nguyễn Việt	Hà	02/04/2004	QT10B	05	462	5,3	01	Hà Nguyễn	
14	000212	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hành	22/11/2003	QT10B	05	463	5,5	01	Hành Trần	
15	000213	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	05	464	7,8	02	Hiền Nguyễn	
16	000214	1001030560	Đặng Quang	Hoà	06/02/2004	QT10B	05	465	2,3	01	Hoà Đặng	
17	000215	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	05	466	7,0	01	Hương Đỗ	
18	000216	1001030575	Vũ Đức Quang	Huy	27/10/1999	QT10B	05	467	4,0	01	Huy Vũ	
19	000217	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	05	468	8,0	01	Huyền Lô	
20	000218	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	05	469	5,3	01	Huyền Nguyễn	
21	000219	1001030590	Tà Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	05	470	4,8	01	Khánh Tà	
22	000220	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	05	471	5,0	01	Linh Đỗ	
23	000221	1001031258	Nguyễn Thuý	Linh	08/12/2004	QT10B	05	472	7,3	01	Linh Nguyễn	
24	000222	1001031391	Phạm Thuý	Linh	14/07/2004	QT10B	05	473	3,0	01	Linh Phạm	
25	000223	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Lý	02/05/2004	QT10B	05	474	7,5	01	Lý Đỗ	
26	000224	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	05	475	5,3	01	My Phạm	
27	000225	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	05	476	3,3	01	Nga Cao	
28	000226	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	05	477	5,5	01	Ngọc Cao	
29	000227	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	05	478	4,5	01	Ngọc Nguyễn	
30	000228	1001031459	Phạm Thị Anh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	05	479	5,5	01	Nguyệt Phạm	
31	000229	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	05	480	7,8	01	Nhâm Nguyễn	
32	000230	1001030650	Ngô Yên	Nhi	02/03/2004	QT10B	05	481	4,0	01	Yên Ngô	
33	000231	1001030656	Lê Thị Lâm	Canh	08/09/2004	QT10B	05	482	2,8	01	Canh Lê	

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 33

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 05 năm 2025

Nguyễn Thị Huyền
Nguyễn Thị Huyền
Nguyễn Thị Huyền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000232	1001030666	Lý Thu	Phong	10/09/2004	QT10B	05	814	4,5	1	Phong	HP
2	000233	1001030673	Vương Minh	Quân	11/09/2004	QT10B	05	815	4,8	1	Quân	HP
3	000234	1001030681	Nguyễn Hữu	Son	08/12/2004	QT10B	05	816	4,5	1	Son	chấn
4	000235	1001030689	Nguyễn Hữu	Thăng	04/07/2004	QT10B	05	817	3,8	1	Thăng	fe
5	000236	1001030692	Dương Trường	Thành	26/09/2004	QT10B	05	818	4,8	1	Thành	chấn
6	000237	1001030706	Trình Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	05	819	4,5	1	Thuy	fe
7	000238	1001030708	Chu Thuy	Tiên	13/01/2001	QT10B	05	820	3,8	1	Tiên	chấn
8	000239	1001030717	Đinh Thị Thuy	Trang	12/01/2004	QT10B	05	821	3,5	1	Trang	fe
9	000240	1001030719	Hà Thị Thuy	Trang	07/10/2004	QT10B	05	822	4,8	1	Trang	chấn
10	000241	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	05	823	4,5	1	Trang	fe
11	000242	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	05	824	6,5	1	Trang	chấn
12	000243	1001030729	Chữ Quốc	Tuân	30/03/2004	QT10B	05	825	5,8	1	Tuân	fe
13	000244	1001030732	Vũ Văn	Tuân	02/01/2004	QT10B	05	826	6,0	1	Tuân	chấn
14	000245	1001031178	Bồ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	06	827	5,3	1	Anh	fe
15	000246	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	06	828	4,3	1	Anh	chấn
16	000247	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	06	829	4,0	1	Anh	fe
17	000248	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	06	830	3,3	1	Anh	HP
18	000249	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	06	831	2,8	1	Bình	fe
19	000250	1001030510	Bồ Tiên	Đạt	30/06/2004	QM10A	06	832	6,0	1	Đạt	chấn
20	000251	1001030528	Đào Thuy	Dương	21/11/2004	QM10A	06	833	4,0	1	Dương	fe
21	000252	1001031217	Vương Thuy	Giăng	11/09/2004	QM10A	06	834	6,3	1	Giăng	chấn
22	000253	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	06	835	3,8	1	Hằng	fe
23	000254	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	06	836	3,8	1	Hào	chấn
24	000255	1001030554	Phạm Thuy	Hiền	11/04/2004	QM10A	06	837	4,8	1	Hiền	fe
25	000256	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	06	838	4,8	1	Hiếu	chấn
26	000257	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	06	839	3,8	1	Hòa	fe
27	000258	1001030574	Phạm Đức Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	06	840	5,8	1	Huy	chấn
28	000259	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	06	841	4,5	1	Huy	fe
29	000260	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	06	842	6,5	1	Khang	chấn
30	000261	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	06	843	3,3	1	Linh	HP
31	000262	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	06	844	3,8	1	Linh	chấn
32	000263	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	06	845	2,8	1	Linh	HP
33	000264	1001030614	Trình Đức	Long	02/07/2004	QM10A	06	846	4,0	1	Long	chấn

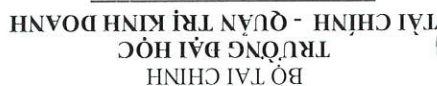
Tổng số sinh viên dự thi: 33
Tổng số tờ giấy thi: 33
Tổng số biên bản: 01

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 09 năm 2025

Phạm T. T. Hoàng



Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thí: 9

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số thí sinh	Ký nộp	Ghi chú
1	000265	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	06	615	8,0	1	1	
2	000266	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	06	616	4,5	1	1	
3	000267	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	06	617	8,3	1	1	
4	000268	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	06	618	3,8	1	1	
5	000269	1001030669	Phạm Thị Thu	Phong	15/01/2004	QM10A	06	619	5,8	2	2	
6	000270	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	06	620	7,0	1	1	
7	000271	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	06	621	5,3	1	1	
8	000272	1001030682	Nguyễn Tiến	Sy	23/11/2004	QM10A	06	622	3,3	1	1	
9	000273	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	06	623	7,3	1	1	
10	000274	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	06	624	6,0	1	1	
11	000275	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	06	625	6,8	1	1	
12	000276	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	06	626	6,0	1	1	
13	000277	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	06	627	8,0	1	1	
14	000278	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	06	628	5,5	1	1	
15	000279	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	06	629	5,5	1	1	
16	000280	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	06	630	6,0	1	1	
17	000281	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	06	631	7,0	1	1	
18	000282	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	06	632	5,8	1	1	
19	000283	1001030725	Chu Quyết	Trùng	16/06/2004	QM10A	06	633	3,8	1	1	
20	000284	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuân	15/11/2004	QM10A	06	634	5,0	1	1	
21	000285	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	06	635	8,5	2	2	
22	000286	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	06	636	6,5	1	1	
23	000287	1001030742	Nguyễn Như	Y	27/01/2004	QM10A	06	637	6,5	1	1	
24	000288	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	06	638	4,5	1	1	
25	000289	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	07	639	8,8	2	2	
26	000290	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	07	640	2,3	1	1	
27	000291	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	07	641	8,3	2	2	
28	000292	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	07	642	4,8	1	1	
29	000293	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	07	643	4,0	1	1	
30	000294	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	07	644	4,5	1	1	
31	000295	1001030535	Lê Ninh	Giảng	27/08/2004	QM10B	07	645	5,5	1	1	
32	000296	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	07	646	4,0	1	1	
33	000297	1001030545	Tà Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	07	647	5,0	1	1	



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 10
Giảng đường: H4.2_CSI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000298	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	07	515	5,3	01	Hậu	Chưa
2	000299	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	07	516	6,5	01	Hiệp	le
3	000300	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	07	517	5,0	01	Hiếu	Chưa
4	000301	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	07	518	3,8	01	Hoàng	le
5	000302	1001030568	Trần Thu	Hùng	11/10/2004	QM10B	07	519	2,0	01	Hùng	HP đã nộp
6	000303	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10B	07	520	5,0	01	Huy	HP đã nộp
7	000304	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	07	521	7,8	01	Huy	Chưa
8	000305	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	07	522	5,3	01	Huyền	HP đã nộp
9	000306	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	07	523	4,5	01	Huyền	Chưa
10	000307	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	07	524	3,5	01	Kiên	le
11	000308	1001030598	Dương Thị Thủy	Linh	06/01/2004	QM10B	07	525	5,5	01	Linh	le
12	000309	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	07	526	4,5	01	Linh	le
13	000310	1001030606	Nguyễn Thủy	Linh	01/10/2004	QM10B	07	527	3,5	01	Linh	Chưa
14	000311	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	07	528	4,0	01	Long	HP đã nộp
15	000312	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	07	529	5,0	01	Ly	Chưa
16	000313	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	07	530	4,0	01	Mai	le
17	000314	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	07	531	3,3	01	Ngọc	Chưa
18	000315	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QM10B	07	532	2,0	01	Ngọc	le
19	000316	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	07	533	5,0	01	Như	Chưa
20	000317	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	07	534	3,3	01	Phong	HP đã nộp
21	000318	1001031464	Nguyễn Hà	Phong	06/08/2004	QM10B	07	535	5,3	01	Phong	Chưa
22	000319	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	07	536	4,3	01	Quý	le
23	000320	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	07	537	5,5	01	Tâm	Chưa
24	000321	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	07	538	3,0	01	Thanh	le
25	000322	1001030693	Nguyễn Thị	Thanh	24/02/2004	QM10B	07	539	5,5	01	Thanh	Chưa
26	000323	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	07	540	6,0	01	Thế	le
27	000324	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	07	541	5,0	01	Thu	Chưa
28	000325	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	07	542	4,3	01	Tiên	le
29	000326	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	07	543	3,0	01	Trang	Chưa
30	000327	1001031326	Nguyễn Thị Tô	Liên	26/11/2004	QM10B	07	544	5,3	01	Liên	le
31	000328	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	07	545	7,0	01	Việt	Chưa
32	000329	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	07	546	7,0	01	Xuân	le
33	000330	0901030224	Nguyễn Thanh	Đạt	26/03/2003	QT9A	07	547	5,3	01	Đạt	Chưa

Tổng số sinh viên dự thi: 33
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 33
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 3

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 9... tháng: 6... Năm: 2025

515 - 547



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 11

Giảng đường: A5_CS2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000331	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	08	209	5,5	1	Anh	Đ
2	000332	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	08	210	6,0	1	Anh	Đ
3	000333	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	08	211	4,0	1	Anh	Đ
4	000334	0810210183	Nguyễn Thị Huệ	Anh	09/07/2002	KD10A	08	212	3,8	1	Anh	Đ
5	000335	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	08	213	6,0	1	Anh	Đ
6	000336	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	08	214	7,0	1	Anh	Đ
7	000337	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10/12/2004	KD10A	08	215	5,3	1	Anh	Đ
8	000338	1001020067	Trần Thị Ngọc	Anh	07/12/2003	KD10A	08	216	2,0	1	Anh	Đ
9	000339	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	08	217	7,0	1	Chi	Đ
10	000340	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	08	218	5,5	1	Chúc	Đ
11	000341	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	08	219	6,5	1	Đông	Đ
12	000342	1001020092	Đào Thị Thủy	Dương	05/11/2004	KD10A	08	220	4,5	1	Thủy	Đ
13	000343	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	08	221	5,8	1	Duyên	Đ
14	000344	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	08	222	3,0	1	Hà	Đ
15	000345	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	08	223	8,5	1	Hải	Đ
16	000346	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	08	224	4,0	1	Hiền	Đ
17	000347	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	08	225	7,0	1	Hiền	Đ
18	000348	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	08	226	2,0	1	Hoài	Đ
19	000349	1001020134	Hoàng Thị	Huê	06/08/2004	KD10A	08	227	5,5	1	Huê	Đ
20	000350	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	08	228	3,8	1	Hùng	Đ
21	000351	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	08	229	6,5	1	Hương	Đ
22	000352	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	08	230	5,5	1	Huyền	Đ
23	000353	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	08	231	5,5	1	Huyền	Đ
24	000354	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	08	232	5,8	1	Lan	Đ
25	000355	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	08	233	4,8	1	Liên	Đ
26	000356	1001020166	Đông Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	08	234	5,3	1	Linh	Đ
27	000357	1001020178	Thân Anh	Linh	20/09/2004	KD10A	08	235	8,0	1	Linh	Đ
28	000358	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	08	236	5,5	1	Linh	Đ
29	000359	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	08	237	6,0	1	Ly	Đ
30	000360	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	08	238	6,5	1	Mai	Đ
31	000361	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	08	239	7,0	1	Mai	Đ
32	000362	1001020212	Trần Anh	Ngân	12/08/2004	KD10A	08	240	5,8	1	Ngân	Đ
33	000363	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	08	241	7,5	1	Ngân	Đ

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 33

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 9 tháng 6 năm 2024



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000364	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	08	29	3,5	1	Ngọc	chào
2	000365	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	08	30	5,8	1	Nhi	Ré
3	000366	1001021036	Ngô Thị Yên	Nhi	11/12/2004	KD10A	08	31	2,5	1	Nhi	chào
4	000367	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	08	32	6,5	1	Nhung	lé
5	000368	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	08	33	6,5	1	Oanh	chào
6	000369	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	08	34	8,5	2	Quỳnh	lé
7	000370	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	08	35	4,8	1	Tâm	chào
8	000371	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	08	36	5,5	1	Thảo	lé
9	000372	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	08	37	7,0	1	Thảo	chào
10	000373	1001020284	Nhắc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	08	38	5,0	1	Thảo	lé
11	000374	1001021064	Trình Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	08	39	7,0	1	Thơ	chào
12	000375	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	08	40	8,5	2	Thư	lé
13	000376	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	08	41	7,0	1	Thủy	HP
14	000377	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	08	42	6,8	1	Trang	lé
15	000378	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	08	43	3,8	1	Trang	chào
16	000379	1001021580	Phạm Thị	Trình	06/12/2004	KD10A	08					HP
17	000380	1001020329	Nguyễn Thị Tô	Uyên	23/04/2004	KD10A	08	44	6,3	1	Uyên	chào
18	000381	1001020331	Ngô Thị Thủy	Vân	22/01/2004	KD10A	08	45	5,5	1	Vân	lé
19	000382	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	08	46	6,5	1	Vui	chào
20	000383	1001021089	Ngô Hải	Yên	24/10/2004	KD10A	08	47	7,5	1	Yên	lé
21	000384	0901080176	Nguyễn Huyền	Đức	01/07/2000	TM9A	08	48	3,8	1	Đức	chào
22	000385	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	09	49	9,0	1	Anh	lé
23	000386	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	09	50	2,5	1	Anh	chào
24	000387	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	09	51	3,5	1	Anh	HP
25	000388	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	09	52	5,5	1	Anh	chào
26	000389	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	09	53	8,0	1	Anh	HP
27	000390	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Anh	21/07/2004	KD10B	09	54	7,0	1	Anh	chào
28	000391	0901020124	Nguyễn Quỳnh	Chi	10/01/2003	KD10B	09					DK
29	000392	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	09	55	3,8	1	Cường	chào
30	000393	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	09	56	8,5	1	Dung	lé
31	000394	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	09	57	5,5	1	Giang	chào
32	000395	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	09	58	3,5	1	Hà	HP
33	000396	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	09	59	6,5	02	Hiền	chào

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 34

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày thi: 02 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Thị Nhung



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	GH Chú
1	000397	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	09	149	4,3	1	Hiền	l?
2	000398	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	09	150	3,8	1	Hoàn	chân
3	000399	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	09	151	1,8	1	Hùng	l?
4	000400	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	09	152	4,3	1	Hương	chân
5	000401	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	09	153	7,0	1	Hương	l?
6	000402	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	09	154	4,3	2	Huyền	chân
7	000403	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khue	30/08/2004	KD10B	09	155	4,3	2	Khue	l?
8	000404	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	09	156	1,5	1	Lan	chân
9	000405	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	09	157	2,8	1	Linh	HP
10	000406	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	09	158	2,5	1	Linh	chân
11	000407	1001020186	Nguyễn Phuong	Ly	13/11/2004	KD10B	09	159	3,8	1	Ly	l?
12	000408	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân Mai	Mai	21/12/2004	KD10B	09	160	4,8	1	Mai	chân
13	000409	1001020198	Phạm Thị	Mên	23/07/2004	KD10B	09	161	4,5	1	Mên	HP
14	000410	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	09	162	3,5	1	Nghĩa	chân
15	000411	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	09	163	0,8 (lỗi)	1	Ngọc	chân
16	000412	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	09	164	5,0	1	Nhi	chân
17	000413	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	09	165	4,8	1	Nhung	l?
18	000414	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	09	166	2,3	1	Oanh	chân
19	000415	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phuong	16/05/2003	KD10B	09	167	1,8	1	Phuong	l?
20	000416	1001020259	Chu Thị	Quyen	17/08/2004	KD10B	09	168	5,8	1	Quyen	chân
21	000417	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	09	169	3,8	1	Quỳnh	l?
22	000418	1001020268	Bồ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	09	170	7,0	1	Tâm	chân
23	000419	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	09	171	2,8	1	Thảo	l?
24	000420	1001020276	Lê Phuong	Thảo	20/09/2004	KD10B	09	172	3,8	1	Thảo	chân
25	000421	1001021427	Nguyễn Thị	Thao	30/05/2004	KD10B	09	173	4,8	1	Thao	l?
26	000422	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	09	174	5,3	1	Thoa	chân
27	000423	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	09	175	5,3	1	Tiên	l?
28	000424	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trần	17/12/2004	KD10B	09	176	5,3	1	Trần	chân
29	000425	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	09	177	2,5	1	Trang	l?
30	000426	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	09	178	4,0	1	Trang	HP
31	000427	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	09	179	5,8	2	Trúc	l?

Tổng số sinh viên dự thi: 31
Tổng số tờ giấy thi: 34
Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày: 28 tháng 06 năm 2025
Phạm Thị Hằng

Phòng thi: 13

Giảng đường: A7-CS2

179-179



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Chỉ ghi chú
1	000428	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	09	119	2,8	01	Đang
2	000429	0810210844	Bế Thu	Uyên	22/07/2002	KD10B	09	120	5,8	01	Uyên
3	000430	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	09	121	7,3	01	Uyên
4	000431	1001021444	Nguyễn Hoàng Yên	Vy	31/07/2004	KD10B	09	122	8,0	02	Vy
5	000432	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yên	20/07/2004	KD10B	09	123	6,0	01	Yên
6	000433	09010303207	Ngô Minh	Hiền	30/05/2003	KD9D	09	124	4,8	01	Hiền
7	000434	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M	09	125	2,5	01	Lộc
8	000435	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	10	126	7,3	01	Anh
9	000436	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	10	127	6,0	01	Anh
10	000437	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	10	128	3,0	01	Anh
11	000438	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	10	129	5,8	01	Anh
12	000439	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	10	130	4,0	01	Anh
13	000440	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	10	131	5,5	01	Anh
14	000441	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	10	132	5,0	01	Anh
15	000442	1001020062	Phạm Hồng	Anh	19/08/2004	KD10C	10	133	5,8	01	Anh
16	000443	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	10	134	3,8	01	Chi
17	000444	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	10	135	1,8	01	Đào
18	000445	1001020085	Lê Thị Thủy	Dung	05/12/2004	KD10C	10	136	6,8	01	Dung
19	000446	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	10	137	4,0	01	Dung
20	000447	1001020093	Nguyễn Thị Thủy	Dương	30/05/2004	KD10C	10	138	4,5	01	Dương
21	000448	1001020112	Bùi Thanh	Hàng	19/12/2004	KD10C	10	139	5,0	01	Hàng
22	000449	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	10	140	7,0	01	Hiền
23	000450	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	10				Vàng
24	000451	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	10	141	4,5	01	Hoàng
25	000452	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	10	142	8,5	02	Hương
26	000453	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	10	143	8,3	01	Huyền
27	000454	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	10	144	5,5	01	Linh
28	000455	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	10	145	5,0	01	Linh
29	000456	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	10	146	4,8	01	Ly
30	000457	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	10	147	6,0	01	Minh
31	000458	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	10	148	3,5	01	Nam

Tổng số sinh viên dự thi: 30
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 32
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 0

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày: 09 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000459	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	10	90	3,3	01	Ngọc	le?
2	000460	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	10	91	3,8	01	Ngọc	Chân
3	000461	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	10	92	4,0	03	Nhi	le?
4	000462	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	10	93	6,8	01	Nhi	Chân
5	000463	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	10	94	3,3	01	Nhung	HP (Đang)
6	000464	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	10	95	5,0	01	Phú	Chân
7	000465	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phuong	11/07/2004	KD10C	10	96	3,8	01	Phuong	le?
8	000466	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quỳnh	18/12/2004	KD10C	10	97	3,5	01	Quỳnh	Chân
9	000467	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	10	98	5,8	01	Quỳnh	le?
10	000468	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	10					BK
11	000469	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	10	99	4,5	01	Minh	HP (Đang)
12	000470	1001021413	Nguyễn Phuong	Thảo	16/06/2004	KD10C	10	100	1,8	01	Thảo	Chân
13	000471	1001021058	Nguyễn Phuong	Thảo	17/08/2004	KD10C	10	101	8,3	01	Thảo	le?
14	000472	1001021061	Phạm Phuong	Thảo	26/08/2004	KD10C	10	102	4,0	01	Thảo	Chân
15	000473	1001020286	Phùng Lê Phuong	Thảo	17/09/2004	KD10C	10	103	3,8	01	Thảo	le?
16	000474	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thom	01/07/2004	KD10C	10	104	4,5	01	Thom	Chân
17	000475	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thuong	18/11/2004	KD10C	10	105	3,0	01	Thuong	le?
18	000476	1001021072	Nguyễn Ngọc	Tram	28/10/2003	KD10C	10	106	1,8	01	Tram	Chân
19	000477	1001020310	Lê Thị Thủy	Trang	08/03/2004	KD10C	10	107	5,5	01	Trang	le?
20	000478	1001021575	Luân Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	10	108	5,5	01	Trang	Chân
21	000479	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	10	109	7,5	01	Trang	le?
22	000480	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	10	110	4,5	01	Trang	HP (Đang)
23	000481	1001020324	Lô Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	10	111	2,5	01	Trung	HP (Đang)
24	000482	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyen	05/02/2004	KD10C	10	112	5,8	01	Tuyen	Chân
25	000483	1001020339	Nguyễn Thị	Xuan	13/07/2004	KD10C	10	113	5,3	01	Xuan	le?
26	000484	0901020497	Đào Ngọc	Minh	24/11/2003	KD9M	10					BK
27	000485	1001020332	Đỗ Hà	Vi	28/05/2004	KD10B	11	114	6,8	01	Vi	le?
28	000486	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	11	115	4,0	01	Anh	Chân
29	000487	1001020026	Hoàng Thị Phuong	Anh	03/02/2004	KD10D	11	116	8,3	01	Anh	le?
30	000488	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	11	117	7,0	01	Anh	Chân
31	000489	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	11	118	8,0	01	Anh	le?

Tổng số sinh viên dự thi: 31

Tổng số tờ giấy thi: 31

Tổng số biên bản: 31

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày thi: 05/12/2024



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 16

Giảng đường: A12_CS2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000490	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	11				HP, DK
2	000491	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	11	422	8,5	02	ĐK
3	000492	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	11	423	6,0	02	ĐK
4	000493	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	11	424	5,5	01	BĐ
5	000494	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	11	425	6,5	01	ĐK
6	000495	0901020657	Phạm Linh	Chi	27/12/2003	KD10D	11	426	8,0	01	ĐK
7	000496	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	11	427	3,8	01	ĐK
8	000497	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	11	428	5,3	01	ĐK
9	000498	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	11	429	5,3	01	ĐK
10	000499	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	11	430	4,3	01	ĐK
11	000500	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	11	431	7,3	01	ĐK
12	000501	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	11	432	6,0	01	ĐK
13	000502	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hung	03/06/2004	KD10D	11	433	7,3	01	ĐK
14	000503	1001020979	Nguyễn Lan	Huong	25/12/2004	KD10D	11	434	8,3	01	ĐK
15	000504	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Huong	29/07/2004	KD10D	11	435	6,5	01	ĐK
16	000505	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	11	436	5,5	01	ĐK
17	000506	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	11	437	7,0	01	ĐK
18	000507	1001020153	Trần Quang	Khôi	21/11/2004	KD10D	11	438	7,0	01	ĐK
19	000508	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	11	439	8,0	01	ĐK
20	000509	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	11	440	6,5	01	ĐK
21	000510	1001020169	Lê Thị Thuý	Linh	26/12/2004	KD10D	11	441	7,8	01	ĐK
22	000511	1001020176	Nguyễn Thị Khanh	Linh	23/01/2004	KD10D	11	442	7,5	01	ĐK
23	000512	1001020181	Trịnh Thuý	Linh	17/04/2004	KD10D	11	443	2,5	01	ĐK
24	000513	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	11	444	6,5	01	ĐK
25	000514	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	11	445	3,8	01	ĐK
26	000515	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	11	446	7,5	01	ĐK
27	000516	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	11				HP, DK
28	000517	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	11	447	4,3	01	ĐK
29	000518	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	11	448	6,8	01	ĐK
30	000519	1001021614	Nguyễn Thị Anh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	11	449	7,0	01	ĐK
31	000520	1001020228	Đinh Yên	Nhi	03/02/2004	KD10D	11	450	3,5	01	ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 31
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 31
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 31

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày: 9 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Thoa



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC KÍO THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 17

Giảng đường: A13_CS2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000521	1001020233	Nguyễn Yên	Nhi	28/11/2004	KD10D	11	393	6,0	01	HP
2	000522	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	11	394	2,5	02	Nhung
3	000523	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	11	395	8,5	01	Nhung
4	000524	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	11	396	6,5	02	Oanh
5	000525	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phuong	25/10/2003	KD10D	11	397	5,5	01	Phuong
6	000526	1001021046	Nguyễn Thị Anh	Phuong	10/02/2004	KD10D	11	398	3,5	01	Phuong
7	000527	1001020260	Nguyễn Thị	Quyen	02/11/2004	KD10D	11	399	7,3	01	Quyen
8	000528	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	11	400	5,3	01	Thái
9	000529	1001020278	Nguyễn Phuong	Thao	12/11/2004	KD10D	11	401	6,3	01	Thao
10	000530	1001021439	Nguyễn Thách	Thao	03/07/2004	KD10D	11	402	7,0	01	Thao
11	000531	1001020290	Phạm Thị	Thom	19/02/2004	KD10D	11	403	7,8	01	Thom
12	000532	1001021670	Lê Ngọc	Thuy	02/06/2004	KD10D	11	404	4,0	01	Thuy
13	000533	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Tram	21/09/2004	KD10D	11	405	3,0	01	Tram
14	000534	1001020317	Nguyễn Thị Thuy	Trang	05/09/2004	KD10D	11	406	3,8	01	Trang
15	000535	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tu	30/12/2004	KD10D	11	407	4,5	01	Tu
16	000536	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	11	408	5,0	01	Vinh
17	000537	1001021086	Nguyễn Thị	Xuan	23/06/2004	KD10D	11	409	6,3	01	Xuan
18	000538	0901020345	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD9C	11				HP, DK
19	000539	0901030982	Luyện Minh	Đức	23/12/2003	QT9B	11	410	5,3	01	Đức
20	000540	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	11	411	5,3	01	Kiệt
21	000541	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	12	412	4,8	01	Binh
22	000542	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	12	413	6,3	01	Anh
23	000543	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	12	414	5,0	01	Anh
24	000544	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	12	415	6,8	01	Anh
25	000545	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	12	416	9,0	01	Anh
26	000546	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	12	417	4,0	01	Anh
27	000547	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	12				HP
28	000548	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Anh	07/04/2003	KD10E	12	418	7,5	01	Anh
29	000549	1001020060	Nguyễn Thị	Anh	23/11/2004	KD10E	12	419	7,5	01	Anh
30	000550	1001020088	Tà Thuy	Dung	02/03/2004	KD10E	12	420	7,0	01	Dung
31	000551	1001020095	Nguyễn Thuy	Duong	14/11/2004	KD10E	12	421	4,8	01	Duong

Tổng số sinh viên dự thi: 30

Tổng số tờ giấy thi: 30

Tổng số biên bản: 30

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Nhung
Phan Anh Ch



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Phòng thi: 18

Giảng đường: A14-CS2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000552	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	12	KD10E	242	7,0	1	Chưa
2	000553	1001020116	Lê Thị	Hành	29/09/2004	12	KD10E	243	5,0	1	Hành
3	000554	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hành	06/02/2004	12	KD10E	244	7,0	1	Hành
4	000555	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	12	KD10E	245	5,0	1	Hà
5	000556	1001020789	Trịnh Thị	Huê	11/11/2004	12	KD10E	246	5,8	1	Huê
6	000557	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	12	KD10E	247	5,3	1	Hương
7	000558	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	12	KD10E	248	5,8	1	Huyền
8	000559	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	12	KD10E	249	7,5	1	Lam
9	000560	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	12	KD10E	250	6,5	1	Lan
10	000561	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	12	KD10E	251	3,5	1	Linh
11	000562	1001020601	Lưu Thủy	Linh	17/09/2004	12	KD10E	252	4,3	1	Linh
12	000563	1001021421	Nguyễn Thị Thủy	Linh	26/02/2004	12	KD10E	253	8,0	1	Linh
13	000564	1001021549	Nguyễn Thị Thủy	Linh	26/07/2004	12	KD10E	254	7,8	1	Linh
14	000565	1001021012	Hoàng Hương	Lý	02/12/2004	12	KD10E	255	7,3	1	Lý
15	000566	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	12	KD10E	256	7,0	1	Mai
16	000567	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	12	KD10E	257	9,0	1	Mai
17	000568	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	12	KD10E	258	6,0	1	Minh
18	000569	1001020217	Lê Yên	Ngọc	17/12/2004	12	KD10E	259	7,3	1	Ngọc
19	000570	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	05/12/2004	12	KD10E	260	6,3	1	Nguyễn
20	000571	1001020234	Phùng Yên	Nhi	06/09/2004	12	KD10E	261	6,0	1	Nhi
21	000572	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	12	KD10E	262	9,5	2	Nhung
22	000573	1001021042	Dương Thanh	Phuong	16/09/2004	12	KD10E	263	3,5	1	Phuong
23	000574	1001021560	Nguyễn Thủy	Phuong	07/08/2004	12	KD10E	264	2,5	1	Phuong
24	000575	1001020253	Phạm Thị Thu	Phuong	28/02/2004	12	KD10E	265	8,3	1	Phuong
25	000576	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	12	KD10E	266	2,3	1	Son
26	000577	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	12	KD10E	267	4,5	1	Thanh
27	000578	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	12	KD10E	268	6,3	1	Thảo
28	000579	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	12	KD10E	269	7,5	1	Thảo
29	000580	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	12	KD10E	270	3,0	1	Thom
30	000581	1001020299	Phạm Thị	Thủy	18/06/2004	12	KD10E				HP, ĐK
31	000582	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	12	KD10E	271	3,3	1	Trang

Tổng số sinh viên dự thi: 30
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 34
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 04

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày thi: 09 tháng 04 năm 2024

Phụ tá trưởng Nguyễn Thị Thủy Linh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Ma SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ky nộp	Ghi chú
1	000583	1001020312	Lưu Thị Thủy	Trang	03/08/2004	KD10E	12					
2	000584	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	12	180	4,5	01	Trang	điểm
3	000585	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	12	181	6,5	01	Trang	điểm
4	000586	1001021320	Trần Đăng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	12	182	5,0	01	Trang	Chấp
5	000587	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	12	183	7,8	01	Trang	điểm
6	000588	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	12	184	4,8	01	Trang	chấp
7	000589	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	12	185	8,5	02	Tú	điểm
8	000590	1001021082	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	12	186	3,8-100%	01	Trang	điểm
9	000591	1001020335	Đinh Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	12	187	7,0	01	Vinh	HP
10	000592	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	12	188	4,5	01	Xuân	chấp
11	000593	0901010354	Nguyễn Thu	Hằng	29/09/2003	QT9B	12	189	2,8	01	Hằng	điểm
12	000594	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	13					HP, DK
13	000595	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	13	190	9,3	01	Anh	điểm
14	000596	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	13	191	Một	01	Anh	HP
15	000597	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	13	192	7,3	01	Anh	điểm
16	000598	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	13	193	4,0	01	Anh	chấp
17	000599	1001020058	Chu Thị	Anh	26/09/2004	KD10G	13	194	7,0	01	Anh	HP
18	000600	1001020065	Trần Ngọc	Anh	17/09/2004	KD10G	13	195	7,5	01	Anh	chấp
19	000601	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	13	196	3,5	01	Bình	điểm
20	000602	1001020074	Nguyễn Thị Khanh	Chi	19/11/2004	KD10G	13	197	4,3	01	Chi	chấp
21	000603	1001020947	Nguyễn Thị Lê	Chi	05/07/2004	KD10G	13	198	8,0	01	Chi	điểm
22	000604	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	13	199	2,8	01	Diễm	chấp
23	000605	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	13	200	6,8	01	Dũng	điểm
24	000606	1001020955	Đặng Thủy	Dương	21/04/2004	KD10G	13	201	4,8	01	Dương	chấp
25	000607	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	13	202	7,0	01	Giang	HP
26	000608	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	13	203	7,5	02	Hà	chấp
27	000609	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	13	204	6,3	01	Hòa	điểm
28	000610	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	13	205	5,0	01	Hoài	chấp
29	000611	1001020975	Đỗ Thị	Huê	17/04/2004	KD10G	13	206	6,3	01	Huê	điểm
30	000612	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	13	207	7,5	01	Hương	chấp
31	000613	1001020147	Đỗ Thị Thủy	Huyền	03/04/2004	KD10G	13	208	8,5	02	Huyền	điểm

Ngày... tháng... năm...
Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Tổng số sinh viên dự thi: 32
Tổng số tờ giấy thi: 32
Tổng số biên bản: 01



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 20
Giảng đường: A20-CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Chí
1	000614	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	13	303	3,8	01	Huyền	chào
2	000615	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	13	304	6,0	01	Lâm	le
3	000616	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	13	305	4,5	01	linh	chào
4	000617	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	13	306	8,3	01	linh	le
5	000618	1001020177	Nguyễn Thủy	Linh	25/08/2004	KD10G	13	307	3,0	01	linh	chào
6	000619	1001020103	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	13	308	6,8	01	ly	HP le
7	000620	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	13	309	7,8	01	Mai	chào
8	000621	1001020120	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	13	310	8,3	01	Minh	le
9	000622	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	13	311	3,5	01	My	chào
10	000623	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	13	312	8,3	01	Nga	le
11	000624	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	13	313	8,3	01	Ngọc	chào
12	000625	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	13	314	4,5	01	Nhài	le
13	000626	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	13	315	5,3	01	Nhi	chào
14	000627	1001020235	Trịnh Yên	Nhi	13/10/2004	KD10G	13	316	8,0	01	Nhi	le
15	000628	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	13	317	7,0	01	Nhung	chào
16	000629	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phong	15/11/2003	KD10G	13	318	7,0	01	Phong	le
17	000630	1001020981	Phạm Thu	Phong	06/11/2004	KD10G	13	319	7,3	01	Phong	chào
18	000631	1001020261	Trương Thị	Quên	16/02/2004	KD10G	13	320	5,5	01	Quên	le
19	000632	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	13	321	6,5	01	Thảo	chào
20	000633	1001021404	Trần Thị Phuong	Thảo	08/03/2004	KD10G	13	322	8,8	02	Thảo	HP le
21	000634	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	13	323	7,3	01	Thi	HP chào
22	000635	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	13	324	4,5	01	Thu	le
23	000636	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thủy	16/10/2004	KD10G	13	325	6,0	01	Thủy	chào
24	000637	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	13	326	4,5	01	Trang	le
25	000638	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	13	327	4,5	01	Trang	HP chào
26	000639	1001020451	Nguyễn Thủy	Trang	29/02/2004	KD10G	13	328	7,3	01	Trang	le
27	000640	1001021582	Trần Ngọc	Tuân	08/03/2004	KD10G	13	329	5,5	01	Tuân	chào
28	000641	1001021583	Trần Thị Anh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	13	330	8,3	02	Tuyết	le
29	000642	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	13	331	6,8	01	Vân	chào
30	000643	1001021088	Nguyễn Thị Như	Y	01/06/2004	KD10G	13	332	8,3	01	Y	le
31	000644	1001020023	Đỗ Văn	Anh	23/12/2003	KD10H	14	333	8,5	01	Anh	HP chào

Tổng số sinh viên dự thi: 34.
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 3.
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 0.

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

Lưu T. Dung

Phạm Thị Mỹ



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Ma SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000645	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H		272	8,0	2	Anh	lê
2	000646	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H		273	8,0	2	Anh	lê
3	000647	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	24/07/2004	KD10H		279	7,0	1	Anh	lê
4	000648	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H		275	4,5-102	1	Châu	châu
5	000649	1001021422	Nguyễn Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H		276	8,3	1	Chi	lê
6	000650	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H		277	7,5	1	Dịu	châu
7	000651	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H		278	8,3	1	Giang	lê
8	000652	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H		279	5,5	1	Giang	HP
9	000653	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H		280	9,0	1	Hà	HP
10	000654	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H		281	7,0	1	Hậu	Châu
11	000655	1001020553	Nguyễn Thủy	Hiền	09/07/2004	KD10H		282	6,3	1	Hiền	lê
12	000656	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H		283	5,8	1	Hoài	Châu
13	000657	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H		284	7,8	1	Huệ	lê
14	000658	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H		285	5,3	1	Hương	Châu
15	000659	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H		286	8,0	1	Hương	lê
16	000660	1001020143	Tà Thị	Hương	07/07/2004	KD10H		287	6,3	1	Hương	HP
17	000661	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H		288	8,0	1	Huyền	lê
18	000662	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H		289	7,3	2	Huyền	Châu
19	000663	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H		290	7,3	1	Linh	lê
20	000664	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H		291	7,0	1	Linh	Châu
21	000665	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H		292	7,3	1	Linh	HP
22	000666	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H		293	7,0	1	Linh	Châu
23	000667	1001021006	Nguyễn Thủy	Linh	25/10/2004	KD10H		294	7,0	1	Linh	lê
24	000668	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H		295	7,0	1	Ly	Châu
25	000669	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H		296	7,0	1	Mai	lê
26	000670	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H		297	6,0	1	Mai	Châu
27	000671	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H		298	6,8	1	Minh	lê
28	000672	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H		299	6,8	2	Nam	HP
29	000673	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H		300	7,0	1	Ngân	lê
30	000674	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H		301	9,5	2	Ngọc	Châu
31	000675	1001020230	Lê Yên	Nhi	14/03/2004	KD10H		302	7,8	1	Nhi	lê

Tổng số sinh viên dự thi: 31
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 35
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 01

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 09 tháng 06 năm 2025



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi
1	000676	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	14	60	7,5	1	chưa
2	000677	1001020249	Lê Thị Thu	Phuong	12/08/2004	KD10H	14	61	5,5	01	HP ✓
3	000678	1001021045	Nguyễn Thị	Phuong	20/04/2004	KD10H	14	62	7,0	02	chưa
4	000679	1001020254	Trương Thu	Phuong	25/10/2004	KD10H	14	63	6,3	1	Re?
5	000680	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	14	64	7,0	1	HP ✓
6	000681	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	14	65	6,8	01	Re?
7	000682	1001020281	Nguyễn Phuong	Thảo	14/09/2004	KD10H	14	66	5,3	01	chưa
8	000683	1001021060	Nguyễn Thị Phuong	Thảo	06/07/2004	KD10H	14	67	5,0	01	Re?
9	000684	1001021731	Phạm Thị Phuong	Thảo	11/03/2004	KD10H	14	68	3,5	02	HP ✓
10	000685	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thu	08/10/2004	KD10H	14	69	6,8	01	Re?
11	000686	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	14	70	6,5	04	chưa
12	000687	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	14	71	6,0	1	Re?
13	000688	1001021428	Hoàng Mỹ	Liên	04/12/2004	KD10H	14	72	7,0	1	chưa
14	000689	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	14	73	4,0	02	HP ✓
15	000690	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	14	74	6,0	01	HP ✓
16	000691	0901020942	Nguyễn Thị Quê	Anh	11/12/2003	KD9D	14				HP, DK
17	000692	0901020161	Đinh Thị	Trang	14/03/2003	KD9G	14	75	2,5	01	chưa
18	000693	0901020569	Lưu Thanh	Hằng	22/08/2003	KD9B	15	76	5,8	01	HP ✓
19	000694	0901020412	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	28/10/2003	KD9G	15	77	6,0	01	HP ✓
20	000695	0901020171	Vũ Thu	Phuong	10/10/2003	KD9H	15	78	5,0	01	chưa
21	000696	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	15	79	7,3	1	chưa
22	000697	1001070428	Trần Thủy	Anh	05/11/2004	KL10A	15	80	8,0	1	Re?
23	000698	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	15	81	6,0	01	chưa
24	000699	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	15	82	8,5	01	Re?
25	000700	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	15	83	3,5	01	chưa
26	000701	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	15	84	5,3	01	Re?
27	000702	1001070425	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2004	QL10A	15	85	6,8	01	chưa
28	000703	1001071401	Lê Hương	Cúc	20/11/2004	QL10A	15	86	4,8	01	Re?
29	000704	1001070433	Nguyễn Đức	Đo	24/11/2004	QL10A	15	87	2,0	01	chưa
30	000705	1001070436	Nguyễn Thị	Giang	19/02/2004	QL10A	15	88	8,3	01	Re?
31	000706	1001070439	Nguyễn Công	Hiếu	23/08/2004	QL10A	15	89	4,3	01	chưa

Tổng số sinh viên dự thi: 31

Tổng số tờ giấy thi: 31

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 22 tháng 6 năm 2024



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN

HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000707	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A	15	1	4,3	1	
2	000708	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A	15	2	6,0	1	Đợc
3	000709	1001071157	Bùi Thị Như	Ngọc	03/12/2004	QL10A	15	3	6,0	1	Ngọc
4	000710	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	15	4	7,0	1	Nhi
5	000711	1001071164	Đỗ Anh	Phuong	14/10/2004	QL10A	15	5	6,5	1	Phuong
6	000712	1001071166	Đỗ Thị	Thủy	10/05/2003	QL10A	15	6	5,5	1	Thủy
7	000713	1001071169	Phạm Thị Thủy	Trang	28/09/2004	QL10A	15	7	6,0	1	Trang
8	000714	1001071171	Vũ Văn	Trường	18/12/2004	QL10A	15	8	2,8	1	Trường
9	000715	1001071172	Nguyễn Duy	Tuân	12/05/2004	QL10A	15	9	5,8	1	Tuân
10	000716	0901010036	Phùng Phương	Mai	28/06/2003	TC9A	15	10	3,3	1	Mai
11	000717	0901010302	Vũ Ngọc	Anh	04/01/2003	TC9B	15				
12	000718	0901030724	Đỗ Xuân	Thành	01/07/2003	TC9B	15				
13	000719	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	16	11	3,3	1	An
14	000720	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	16	12	4,5	1	Anh
15	000721	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	16				
16	000722	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	16	13	3,5	1	Dương
17	000723	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	16	14	3,8	1	Giang
18	000724	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	16	15	4,5	1	Hoài
19	000725	1001040011	Phạm Thị Kim	Huê	19/05/2004	CT10A	16	16	4,5	1	Huê
20	000726	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	16	17	5,3	1	Huyền
21	000727	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	16	18	3,0	1	Khang
22	000728	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	16	19	4,8	1	Ly
23	000729	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	16	20	4,8	1	Mai
24	000730	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	16	21	6,3	1	Nam
25	000731	1001040015	Trần Quốc	Thăng	22/11/2004	CT10A	16	22	5,0	1	Thăng
26	000732	1001041432	Nguyễn Thủy	Trang	15/06/2003	CT10A	16	23	4,8	1	Trang
27	000733	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	16	24	4,8	1	An
28	000734	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	16	25	3,0	1	Anh
29	000735	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	16	26	7,8	1	Anh
30	000736	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	16	27	4,3	1	Anh
31	000737	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	16	28	3,5	1	Anh

Tổng số sinh viên dự thi: 31
Tổng số tờ giấy thi: 31
Tổng số biên bản: 31

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày: 09 tháng 05 năm 2025
Phạm T. M.
Nguyễn Thị Huệ Giang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THỊ HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000738	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	16	334	01	HP
2	000739	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	16	335	01	HP
3	000740	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	16	336	01	HP
4	000741	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	16	337	01	HP
5	000742	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	16	338	01	HP
6	000743	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	16	339	01	HP
7	000744	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	16	340	01	HP
8	000745	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	16	341	02	HP
9	000746	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	16	342	01	HP
10	000747	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	16	343	01	HP
11	000748	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	16	344	01	HP
12	000749	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	16	345	01	HP
13	000750	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	16	346	01	HP
14	000751	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	16	347	01	HP
15	000752	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	16	348	01	HP
16	000753	1001060372	Ngô Hồng	Thu	20/01/2004	KA10A	16	349	01	HP
17	000754	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	16	350	01	HP
18	000755	1001060374	Nguyễn Trung	Tiên	18/08/2004	KA10A	16	351	01	HP
19	000756	1001061431	Nguyễn Đức	Trương	16/10/2003	KA10A	16	352	01	HP
20	000757	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	16	353	01	HP
21	000758	1001060379	Đỗ Thủy	Xoan	22/10/2004	KA10A	16	354	01	HP
22	000759	1001060381	Phạm Hoàng	Yên	18/07/2004	KA10A	16	355	01	HP
23	000760	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	17	356	01	HP
24	000761	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	17	357	01	HP
25	000762	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	17	358	01	HP
26	000763	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	17	359	01	HP
27	000764	1001081104	Ngô Thị Kim	Anh	07/09/2004	TM10A	17	360	01	HP
28	000765	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	17	361	01	HP
29	000766	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	17	362	01	HP
30	000767	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	17	363	01	HP

Tổng số sinh viên dự thi: 30
Tổng số tờ giấy thi: 30
Tổng số biên bản: 30

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2
Ngày tháng năm

Đã Thi Thử Không
Đã Thi Thử Không



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Chí
1	000768	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	17	364	4,5	1	Chưa
2	000769	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	17	365	4,5	2	Đã
3	000770	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	17	366	6,0	1	Đã
4	000771	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	17	367	5,8	2	Đã
5	000772	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	17	368	7,5	2	Đã
6	000773	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	17	369	8,0	1	Đã
7	000774	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	17	370	4,5	1	Chưa
8	000775	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	17	371	3,3	1	Đã
9	000776	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	17	372	3,3	1	Chưa
10	000777	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	17	373	4,8	2	Đã
11	000778	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	17	374	4,8	1	Đã
12	000779	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	17	375	5,5	1	Đã
13	000780	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	17	376	6,0	1	Chưa
14	000781	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	17	377	5,0	1	Đã
15	000782	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	17	378	4,3	1	Đã
16	000783	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM10A	17				
17	000784	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	17	379	7,5	2	Đã
18	000785	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	17	380	6,8	2	Đã
19	000786	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	17	381	3,5	2	Đã
20	000787	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	17	382	5,5	1	Đã
21	000788	1001080409	Hoàng Tô	Nhi	12/11/2004	TM10A	17	383	7,8	2	Đã
22	000789	1001080413	Chu Lan	Phuong	14/06/2004	TM10A	17	384	3,8	1	Đã
23	000790	1001081125	Phạm Thị	Phuong	22/06/2004	TM10A	17	385	6,0	01	Chưa
24	000791	1001080415	Đỗ Trường	Son	21/07/2004	TM10A	17	386	3,3	01	Đã
25	000792	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	17	387	7,8	2	Chưa
26	000793	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	17	388	6,5	1	Đã
27	000794	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	17	389	3,5	1	Chưa
28	000795	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	17	390	4,3	1	Đã
29	000796	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	17	391	4,8	1	Chưa
30	000797	1001080423	Trần Ngọc Yên	Vy	27/11/2004	TM10A	17	392	6,0	1	Đã

Tổng số sinh viên dự thi: 39
Tổng số tờ giấy thi: 39
Tổng số biên bản: 39

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2
Ngày tháng năm

364 - 392